

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	222.9%	124.6%	-26.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	36.85
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

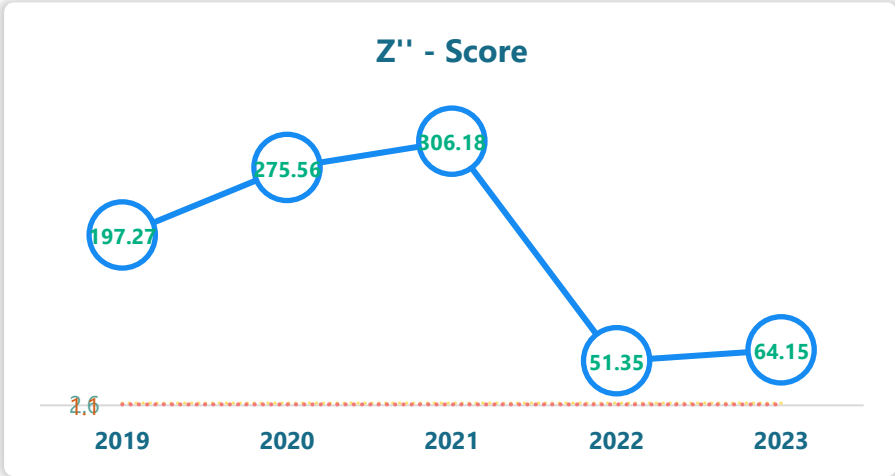
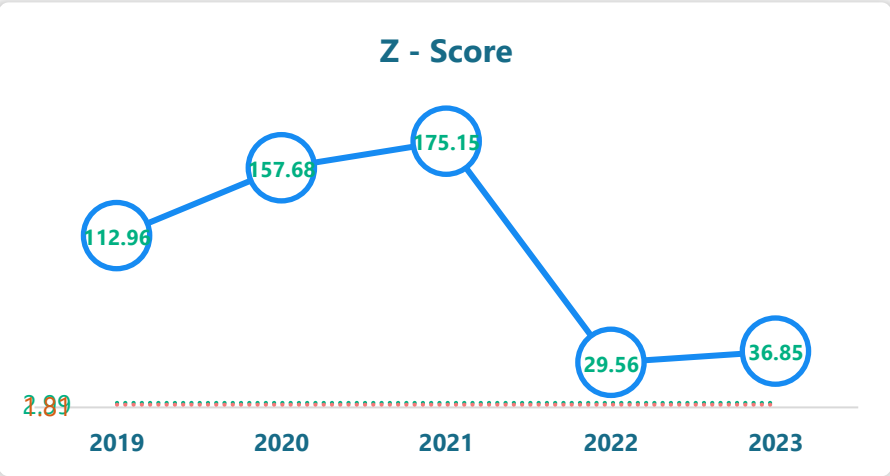
Hệ số nguy cơ phá sản	64.15
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1.55	▲ 0.24	▲ 18.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
-0.39	▲ 25.5	▲ 98.5%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
-0.1%	▲ 3.5%	

ROA	2023	+/- YoY
-0.1%	▲ 3.4%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SQC** năm **2023** đạt **36.85**, **cao hơn** so với năm 2022 (29.56). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

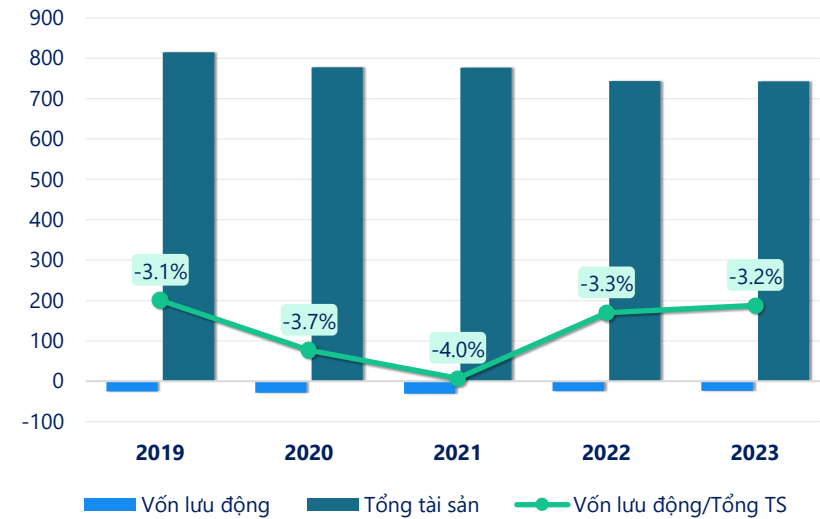
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 64.15 > 2.6**, cho thấy **SQC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **SQC** ghi nhận doanh thu thuần **1.55** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.39** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.2%** và **tăng 98.5%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (UPCOM: SQC)

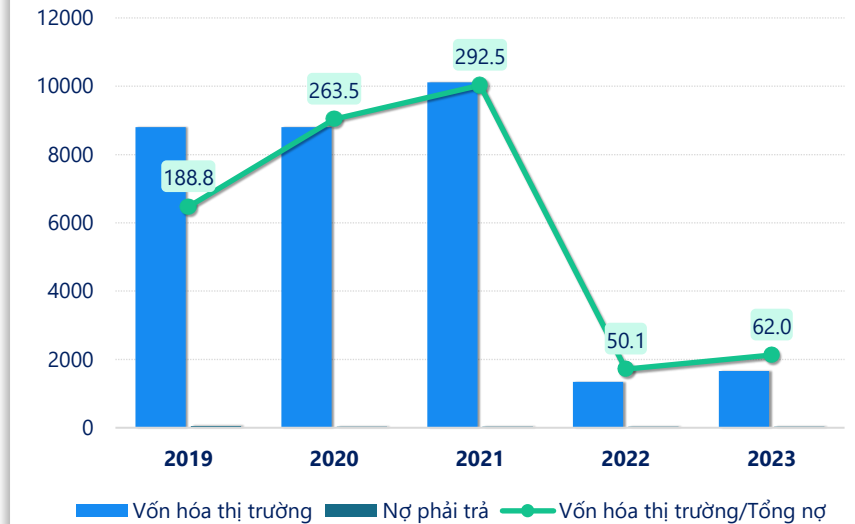
Vốn lưu động/Tổng TS



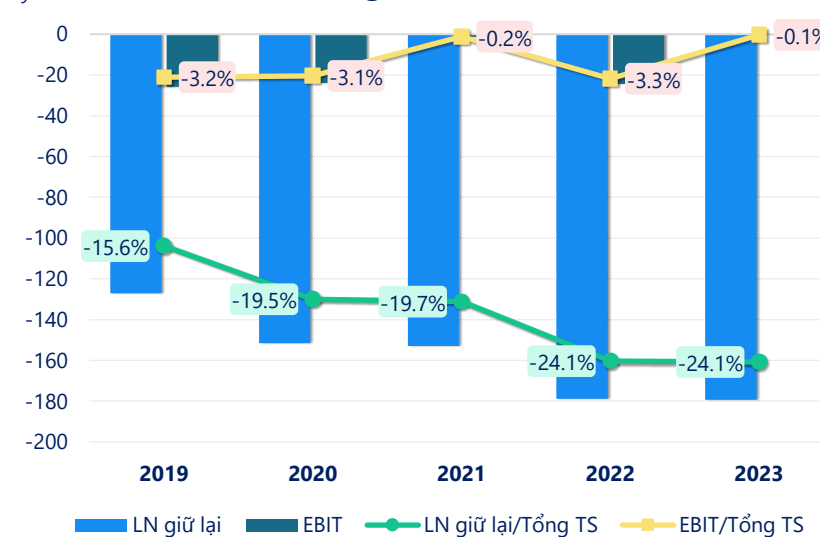
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 62.05, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

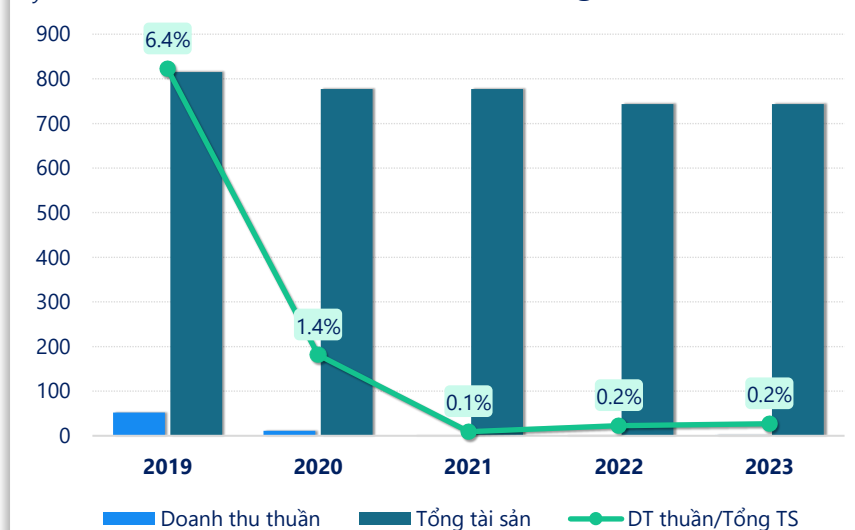


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	743	744	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	2.98	2.34	27.5%
Tiền và tương đương tiền	0.80	1.82	-56.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.70	0	
Phải thu ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.52	-6.7%
Tài sản dài hạn	740	741	-0.1%
Phải thu dài hạn	55.9	55.9	0.0%
Tài sản cố định	2.12	2.73	-22.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	672	672	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.3	10.7	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.8	26.8	0.1%
Nợ ngắn hạn	26.8	26.8	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.0	20.0	-5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.70	0.14	389%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	716	717	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	716	717	-0.1%
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	52.1	10.9	0.56	1.31	1.55
Giá vốn hàng bán	55.4	18.7	1.61	1.02	1.02
Lợi nhuận gộp	-3.29	-7.71	-1.05	0.30	0.54
Doanh thu HĐTC	0.10	0.09	0.10	0.09	0.13
Chi phí TC	18.3	4.14	-0.94	1.51	0.07
Chi phí lãi vay	3.17	0.44	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.36	1.47	0	0	0
Chi phí QLDN	3.32	2.20	1.32	1.06	0.97
LN thuần từ HĐKD	-29.2	-15.4	-1.34	-2.19	-0.39
Lợi nhuận khác	0.27	-8.90	0.00	-22.2	-0.01
LN trước thuế	-28.9	-24.3	-1.34	-24.3	-0.39
Lợi nhuận sau thuế	-28.9	-24.5	-1.34	-25.9	-0.39
LNST của CĐ cty mẹ	-28.9	-24.5	-1.34	-25.9	-0.39

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.5	16.1	-0.59	-0.07	-0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.36	2.99	0.10	0.09	0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.1	-20.0	0	-0.50	-1.00
Tiền đầu kỳ	0.77	3.79	2.80	2.30	1.82
Lưu chuyển tiền thuần	3.02	-1.00	-0.50	-0.48	-1.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.79	2.80	2.30	1.82	0.80